

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 29/5/2026



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;

Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	11
THỊ TRƯỜNG THỊT	16
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	20
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	25
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	30

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Giá cà phê thế giới cuối tháng 5/2026 có diễn biến trái chiều với giá cà phê Robusta tăng, trong khi giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ Rau quả: Ngành sầu riêng Ma-lai-xi-a tập trung vào phân khúc cao cấp nhằm tiếp cận thị trường Trung Quốc.
- ▶ Thịt: USDA dự báo sản lượng thịt toàn cầu năm 2026 sẽ tăng nhẹ, xuất khẩu toàn cầu gần như không thay đổi, trong khi nhập khẩu của Trung Quốc dự kiến sẽ giảm.
- ▶ Thủy sản: Doanh số bán lẻ hải sản tại Hoa Kỳ giảm do lạm phát cao kéo dài. Na Uy phân bổ hạn ngạch khai thác cá haddock chưa sử dụng của các nước thứ ba cho các đội tàu nội địa. Sản lượng cá thịt trắng của Nga trong 4 tháng đầu năm 2026 giảm 4% so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị trường nội thất lắp ráp toàn cầu dự kiến đạt 145 tỷ USD vào năm 2035. Thị trường đồ nội thất của Ấn Độ dự báo đạt 45,52 tỷ USD vào năm 2031.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cà phê: Giá cà phê trong nước ngày 28/5/2026 tăng 1.200 - 1.300 đồng/kg so với ngày 01/5/2026. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/5/2026 đạt 849,6 nghìn tấn, trị giá 3,87 tỷ USD, tăng 9,8% về lượng nhưng giảm 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng từ mức 36,90% trong 3 tháng đầu năm 2025 lên mức 38,56% trong 3 tháng đầu năm 2026.

▶ Rau quả: 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước tính đạt khoảng 2,98 tỷ USD, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần rau, hoa, củ, quả của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2026 tăng.

▶ Thịt: Tháng 5/2026, giá lợn hơi trong nước tăng so với tháng 4/2026, dao động trong khoảng 66.000 - 71.000 đồng/kg. 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 20,8% về lượng, nhưng tăng 2,9%

về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 11,2% về lượng và tăng 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

▶ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026 tăng 10% về lượng và tăng 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, trong đó xuất khẩu tôm, cá tra, basa, cá đông lạnh, mực, cá khô... tiếp tục tăng trưởng. Trong 4 tháng đầu năm 2026, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng nhẹ.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2026, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,2 tỷ USD, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2025; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 4 tỷ USD, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của Úc.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giá cà phê thế giới cuối tháng 5/2026 có diễn biến trái chiều với giá cà phê Robusta tăng, trong khi giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ Giá cà phê trong nước ngày 28/5/2026 tăng 1.200 - 1.300 đồng/kg so với ngày 01/5/2026, dao động từ 87.200 - 87.800 đồng/kg.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/5/2026 đạt 849,6 nghìn tấn, trị giá 3,87 tỷ USD, tăng 9,8% về lượng nhưng giảm 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng từ mức 36,90% trong 3 tháng đầu năm 2025 lên mức 38,56% trong 3 tháng đầu năm 2026.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Cuối tháng 5/2026, thị trường cà phê thế giới biến động không đồng nhất với giá cà phê Robusta tăng, trong khi giá cà phê Arabica giảm.

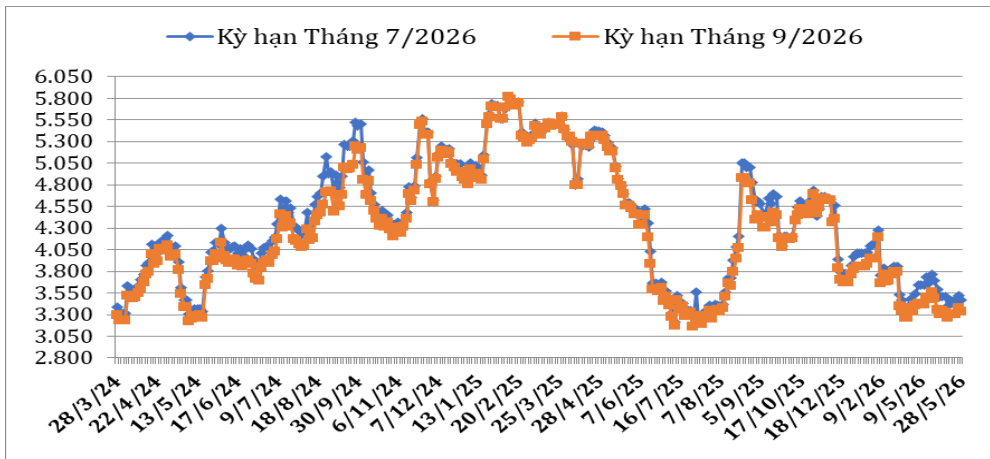
Trên sàn London, giá cà phê Robusta tăng do nguồn cung giao ngay vẫn trong trạng thái hạn chế. Lượng tồn kho cà phê Robusta đạt chuẩn trên sàn ICE hiện duy trì ở mức thấp nhất gần 2 năm, khoảng 3.600 - 3.900 lô, thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước, làm gia tăng lo ngại thiếu hụt nguồn hàng ngắn hạn trên thị trường. Bên cạnh đó, thời tiết bất lợi tại khu vực Tây Nguyên và nguy cơ El Niño quay trở lại đang gây áp lực lên triển vọng sản lượng cà phê của Việt Nam. Đồng thời, tâm lý giữ hàng chờ giá tăng của nông dân khiến lượng bán ra chậm hơn cũng góp phần hỗ trợ giá.

Trái lại, giá cà phê Arabica giảm do áp lực từ triển vọng nguồn cung mới tại Bra-xin. Dù hoạt

động thu hoạch đang diễn ra chậm hơn thông thường do mưa xuất hiện tại một số vùng trồng trọng điểm, nhưng thị trường vẫn kỳ vọng sản lượng cà phê Bra-xin niên vụ 2026/27 sẽ tăng mạnh. Theo dự báo của Cơ quan Cung ứng mùa vụ Bra-xin (Conab), sản lượng cà phê của nước này dự kiến đạt 66,7 triệu bao nhờ điều kiện sinh trưởng thuận lợi trong giai đoạn trước đó. Ngoài ra, đồng Real suy yếu so với USD đã thúc đẩy nông dân và doanh nghiệp Bra-xin tăng bán hàng và xuất khẩu, gây sức ép giảm giá cà phê Arabica trong những phiên cuối tháng 5/2026.

+ Ngày 28/5/2026, giá cà phê Robusta trên sàn giao dịch London kỳ hạn tháng 7/2026 và tháng 9/2026 tăng lần lượt 3,3% và 1,9% so với ngày 01/5/2026, lên mức 3.472 USD/tấn và 3.339 USD/tấn.

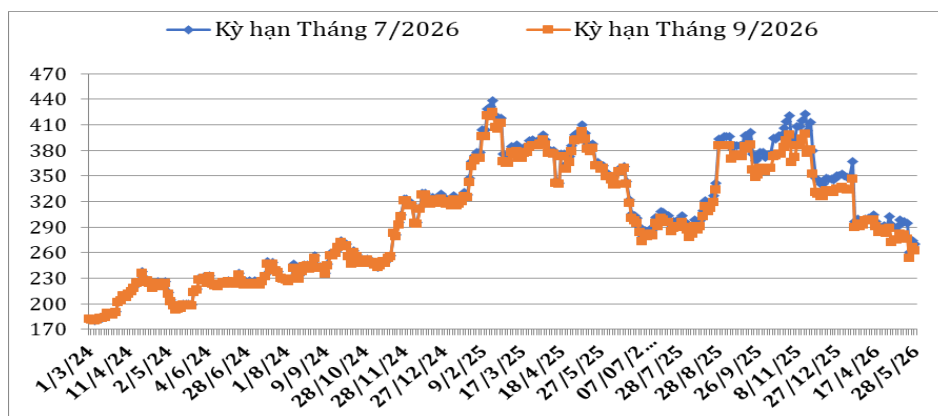
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/5/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2026 và tháng 9/2026 giảm lần lượt 5,5% và 4,8% so với ngày 01/5/2026, xuống mức 269,85 Uscent/lb và 262,1 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)

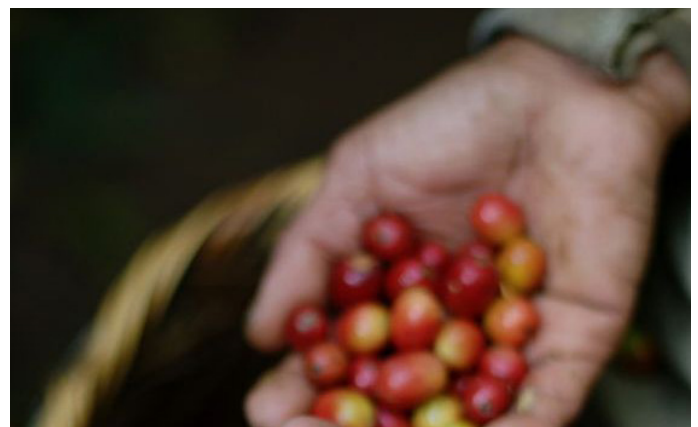


Nguồn: Sàn giao dịch New York

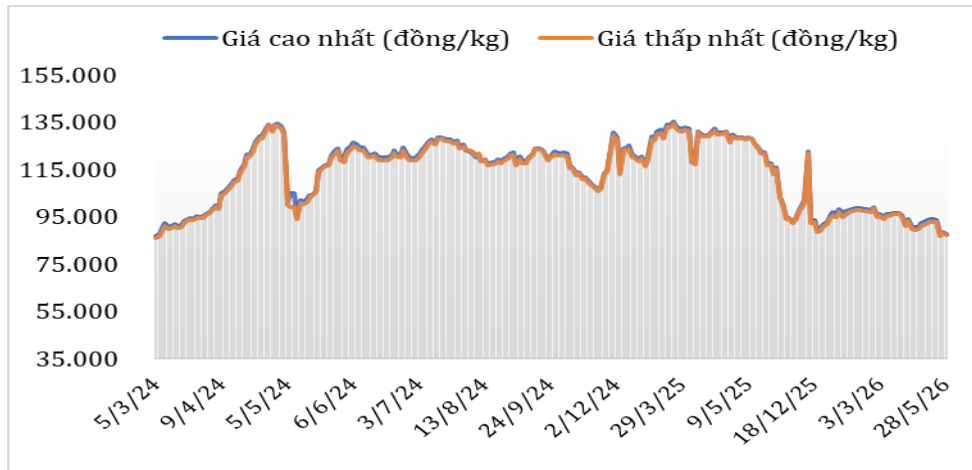
+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/5/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2026 và tháng 9/2026 giảm lần lượt 6,0% và 5,8% so với ngày 01/5/2026, xuống mức 336,2 Uscent/lb và 316,0 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG DO TỒN KHO GIẢM

Những ngày cuối tháng 5/2026, giá cà phê trong nước tăng do nguồn cung giảm khi lượng tồn kho xuống thấp. Cùng với đó, nhu cầu mua phục vụ xuất khẩu cải thiện nhờ giá cà phê Robusta trên sàn London phục hồi tích cực. Tâm lý giữ hàng chờ giá của người trồng tại khu vực Tây Nguyên cũng khiến nguồn hàng bán ra hạn chế. Giá cà phê tại các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông ngày 28/5/2026 tăng 1.200 - 1.300 đồng/kg so với ngày 01/5/2026, dao động từ 87.200 - 87.800 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).



Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



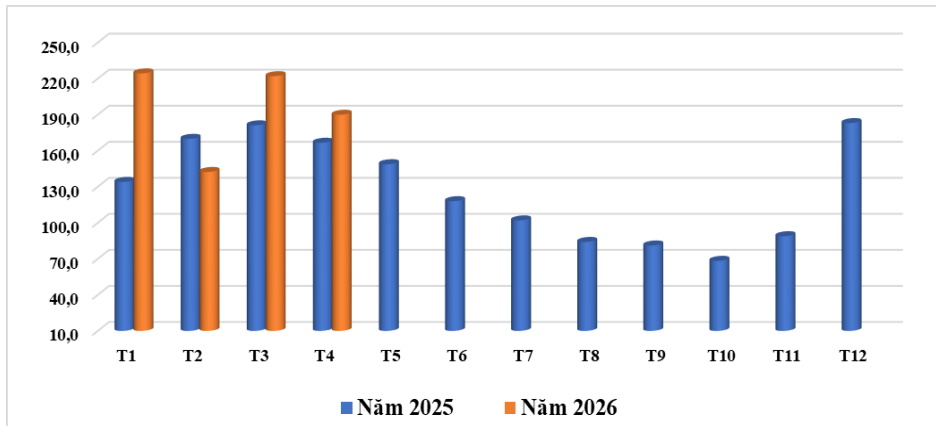
Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 5/2026 đạt 66,6 nghìn tấn, trị giá 291,2 triệu USD, giảm 10,0% về lượng và giảm 31,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Lũy

kế từ đầu năm đến ngày 15/5/2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 849,6 nghìn tấn, trị giá 3,87 tỷ USD, tăng 9,8% về lượng, nhưng giảm 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2025 - 2026 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về chủng loại:

4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu các chủng loại cà phê đều tăng về lượng so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó:

Trong 4 tháng đầu năm 2026, cà phê Robusta vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng trị giá xuất khẩu cà phê của cả nước, chiếm 74,2%, đạt 657,3 nghìn tấn, trị giá gần 2,65 tỷ USD, tăng 14,0% về lượng, nhưng giảm 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá xuất khẩu giảm. Xuất khẩu cà

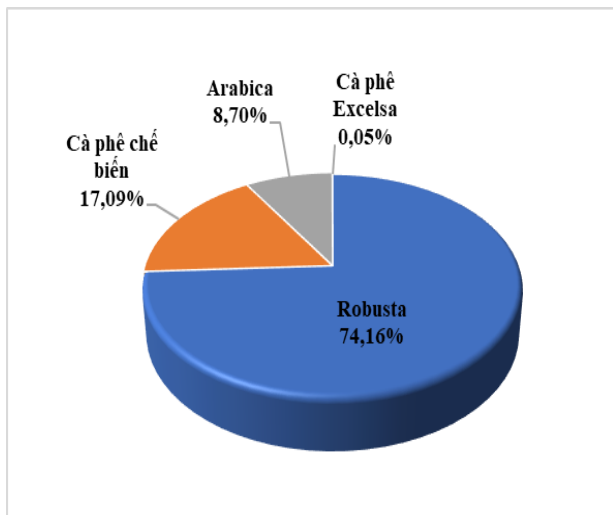
phê Robusta của Việt Nam tăng trưởng tích cực nhờ nguồn cung trong nước dồi dào và nhu cầu nhập khẩu ổn định từ các thị trường lớn như EU, Hoa Kỳ và khu vực châu Á. Các doanh nghiệp đã đẩy mạnh bán ra nhằm tận dụng sản lượng vụ mới, góp phần làm gia tăng khối lượng xuất khẩu. Tuy nhiên, giá xuất khẩu có xu hướng giảm do nguồn cung cà phê toàn cầu tăng mạnh, đặc biệt từ các quốc gia sản xuất lớn như Bra-xin và In-đô-nê-xi-a. Bên cạnh đó, lượng tồn kho cao tại nhiều thị trường tiêu thụ lớn cũng tạo áp lực lên mặt bằng giá thế giới.

Xuất khẩu cà phê Arabica của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026 đạt 48,8 nghìn tấn, trị giá 311,4 triệu USD, tăng 11,7% về lượng và tăng 9,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2025.

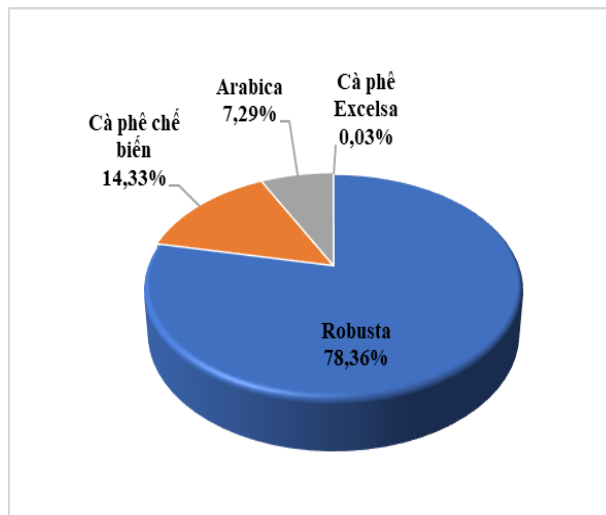
Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu cà phê chế biến trong 4 tháng năm 2026 đạt 611,5 triệu USD, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

4 tháng năm 2026



4 tháng năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Chủng loại cà phê xuất khẩu 4 tháng năm 2026

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 4/2026		So với tháng 3/2026 (%)		So với tháng 4/2025 (%)		4 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	164.524	631.634	-9,0	-11,3	12,1	-20,4	657.336	2.653.473	14,0	-13,1
Arabica	7.703	48.661	-49,5	-33,3	-23,3	-27,6	48.846	311.406	11,7	9,6
Cà phê Excelsa	194	809	182,6	121,0	126,1	57,2	369	1.698	111,1	61,9
Cà phê chế biến		141.434		-31,0		0,5		611.529		9,5

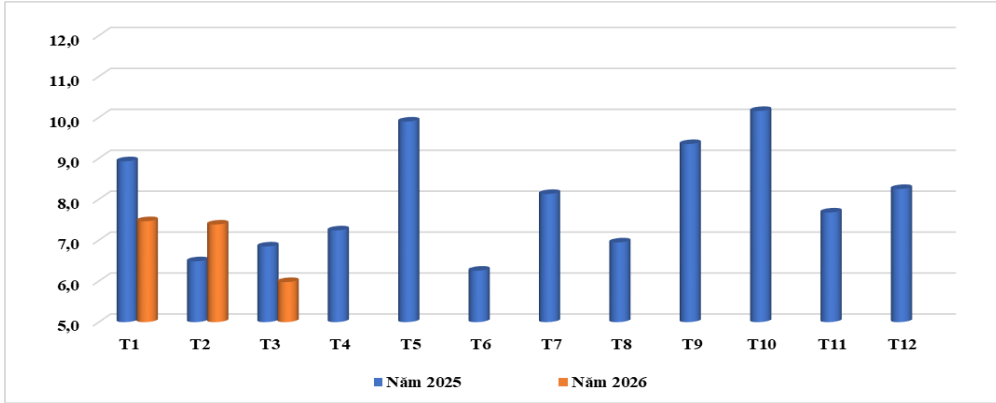
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ MA-LAI-XI-A TRONG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 3 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a đạt 20,8 nghìn tấn, trị giá 127,1 triệu USD, giảm 6,4% về lượng và giảm 3,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Ma-lai-xi-a nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2025 - 2026
(ĐVT: Nghìn tấn)



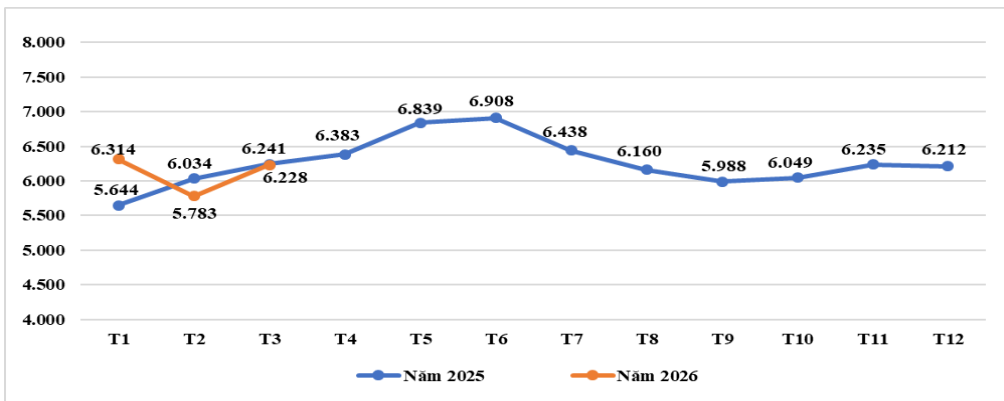
Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

3 tháng năm 2026, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Ma-lai-xi-a ở mức 6.101 USD/tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a từ thị trường Bra-xin và Cô-lôm-bi-a tăng so với

cùng kỳ năm 2025, còn giá nhập khẩu từ Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ giảm. Cụ thể, giá trung bình nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a từ Việt Nam giảm 15,4% so với cùng kỳ năm 2025, xuống còn 4.617 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Ma-lai-xi-a qua các tháng năm 2025 - 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung

3 tháng đầu năm 2026, Ma-lai-xi-a nhập khẩu cà phê từ 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Ma-lai-xi-a tăng lượng nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ..., trong khi giảm nhập khẩu từ Việt Nam, Bra-xin, Cô-lôm-bi-a. Cụ thể:

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ma-lai-xi-a trong 3 tháng đầu năm 2026, đạt 8,0

nghìn tấn, trị giá 37,1 triệu USD, giảm 2,2% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng từ 36,90% trong 3 tháng đầu năm 2025 lên mức 38,56% trong 3 tháng đầu năm 2026.

In-đô-nê-xi-a là thị trường cung cấp cà phê

lớn thứ hai cho Ma-lai-xi-a trong 3 tháng đầu năm 2026, đạt 5,7 nghìn tấn, trị giá 25,2 triệu USD, tăng 21,6% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng từ mức 21,01% trong 3 tháng năm 2025 lên mức 27,32% trong 3 tháng năm 2026.

Bra-xin là thị trường cung cấp cà phê cho Ma-lai-xi-a đứng vị trí thứ ba trong 3 tháng năm 2026, đạt 3,2 nghìn tấn, trị giá 25,4 triệu USD, giảm 35,6% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a giảm từ mức 22,20% trong 3 tháng năm 2025 xuống mức 15,30% trong 3 tháng năm 2026.

Trong những năm gần đây, Ma-lai-xi-a được đánh giá là một trong những thị trường tiêu thụ cà phê có tốc độ tăng trưởng ổn định tại khu vực Đông Nam Á. Sự gia tăng thu nhập, thay đổi lối sống đô thị và xu hướng tiêu dùng hiện đại đang thúc đẩy nhu cầu sử dụng cà phê ngày càng mở

rộng, đặc biệt ở nhóm khách hàng trẻ và tầng lớp trung lưu.

Theo Báo cáo của Tổ chức Nghiên cứu 6Wresearch, thị trường cà phê Ma-lai-xi-a được dự báo tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực trong giai đoạn 2025 - 2031, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 7%/năm. Xu hướng này cho thấy sự mở rộng của nhu cầu tiêu dùng nội địa.

Để mở rộng xuất khẩu cà phê sang Ma-lai-xi-a, doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm, đồng thời chú trọng đến tiêu chuẩn Halal do đây là thị trường có đông người Hồi giáo. Việc bảo đảm quy trình sản xuất, chế biến và đóng gói phù hợp với tiêu chuẩn Halal sẽ giúp sản phẩm dễ tiếp cận người tiêu dùng hơn. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần đẩy mạnh phát triển cà phê chế biến, xây dựng thương hiệu và mở rộng kênh phân phối hiện đại nhằm nâng cao giá trị xuất khẩu và tăng sức cạnh tranh trên thị trường Ma-lai-xi-a.

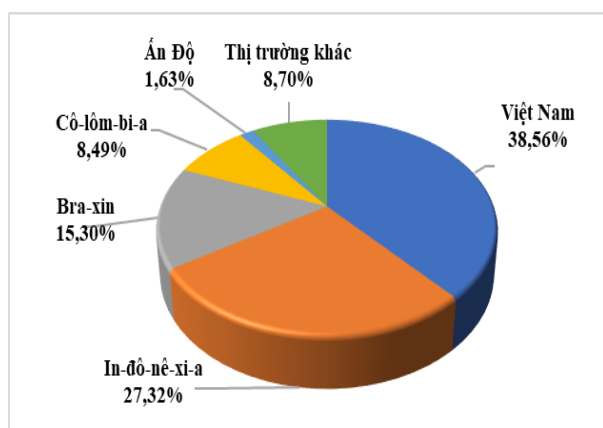
5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Ma-lai-xi-a 3 tháng năm 2026

Thị trường	3 tháng năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	20.829	127.079	6.101	-6,4	-3,9	2,7
Việt Nam	8.032	37.088	4.617	-2,2	-17,3	-15,4
In-đô-nê-xi-a	5.690	25.216	4.432	21,6	9,7	-9,8
Bra-xin	3.186	25.402	7.973	-35,6	-16,3	29,9
Cô-lôm-bi-a	1.769	16.340	9.238	-35,5	-12,9	35,2
Ấn Độ	340	3.417	10.053	52,0	47,9	-2,7
Thị trường khác	1.813	19.616	10.822	24,1	50,3	21,1

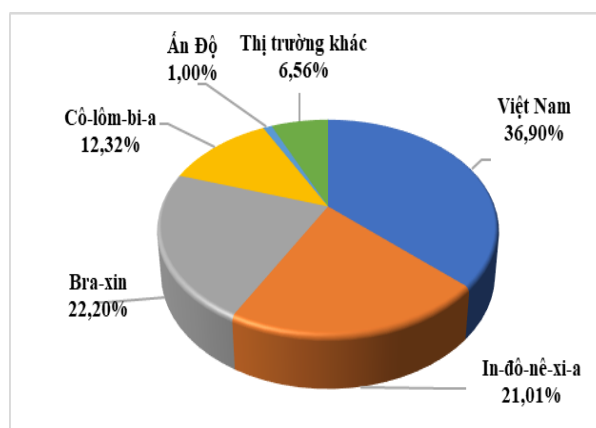
Nguồn: ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Ma-lai-xi-a (Tỷ trọng % tính theo lượng)

3 tháng năm 2026



3 tháng năm 2025



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Ngành sầu riêng Ma-lai-xi-a tập trung vào phân khúc cao cấp nhằm tiếp cận thị trường Trung Quốc.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước tính đạt khoảng 2,98 tỷ USD, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần rau, hoa, củ, quả của Thái Lan và Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng lần lượt từ 18,44% và 11,71% trong 4 tháng đầu năm 2025 lên 26,82% và 14,54% trong 4 tháng đầu năm 2026.



THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI

- **Ma-lai-xi-a:** Trước đây, Ma-lai-xi-a chủ yếu xuất khẩu sầu riêng đông lạnh. Với sản lượng ước tính khoảng 613.000 tấn năm 2025, Ma-lai-xi-a đang chuyển một phần sang xuất khẩu sầu riêng tươi nguyên quả thông qua vận tải hàng không, đường biển và đường bộ xuyên biên giới.

Vì áp lực thời gian, phần lớn sầu riêng tươi cao cấp của Ma-lai-xi-a phải vận chuyển theo đường hàng không sang các đô thị lớn của Trung Quốc (như Thẩm Quyển, Quảng Châu,

Thượng Hải). Việc phụ thuộc vào đường hàng không đẩy chi phí logistics lên rất cao và làm giảm lợi nhuận. Nếu đi đường biển hay đường bộ xuyên biên giới, rủi ro hàng bị hỏng, giảm chất lượng do tắc nghẽn là cực kỳ lớn. Hiểu rõ không thể cạnh tranh về số lượng hay giá cả logistic đường bộ, Ma-lai-xi-a đã xác định sẽ định vị sầu riêng tươi là dòng sản phẩm “xa xỉ”, cao cấp để bán với mức giá cao cho tầng lớp thượng lưu Trung Quốc, chấp nhận chịu chi phí vận chuyển cao để giữ chất lượng ngon nhất.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Tháng 5/2026, xuất khẩu rau quả của Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng tốt, nhờ sự kết hợp của cả yếu tố thị trường, chính sách nội địa và quy luật mùa vụ.

Tháng 5 là thời điểm nhiều loại trái cây đặc

sản và chủ lực của Việt Nam (như sầu riêng, vải thiều, xoài, dứa...) chuẩn bị bước vào giai đoạn chính vụ thu hoạch rộ. Nguồn cung dồi dào tại các vùng nguyên liệu trong nước là yếu tố thúc đẩy xuất khẩu tăng mạnh trong các tháng tiếp theo của quý II và quý III/2026.

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 5/2026 đạt 614,8 triệu USD, tăng 15,1% so với tháng trước, nhưng giảm nhẹ 0,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ước tính đạt khoảng 2,98 tỷ USD, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu

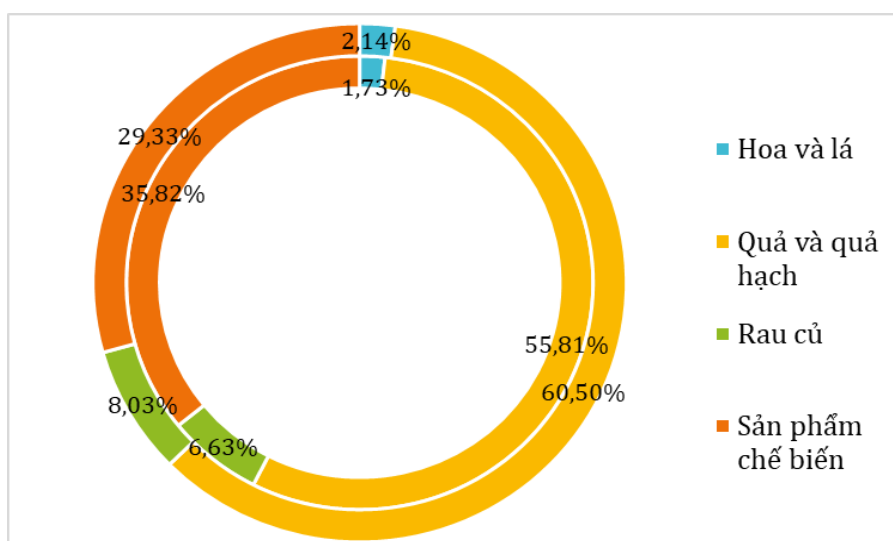
4 tháng đầu năm 2026, cơ cấu chủng loại

sản phẩm rau quả xuất khẩu tiếp tục cho thấy sự chuyển dịch mạnh mẽ từ các mặt hàng tươi truyền thống sang các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tỷ trọng xuất khẩu nhóm sản phẩm chế biến tăng từ 29,33% trong 4 tháng đầu năm 2025 lên 35,82% trong 4 tháng đầu năm 2026, giúp nâng cao giá trị gia tăng và giảm phụ thuộc vào tính mùa vụ của trái cây tươi.

Cơ cấu nhóm hàng rau quả xuất khẩu của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm

(Tỷ trọng 4 tháng đầu năm 2026 (vòng trong) và 4 tháng đầu năm 2025 (vòng ngoài))



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong khi đó, các sản phẩm xuất khẩu chính ngạch có Nghị định thư với thị trường Trung Quốc có tốc độ xuất khẩu tăng trưởng ổn định so với các mặt hàng khác. Cụ thể:

Sầu riêng tươi và đông lạnh dẫn đầu toàn ngành về trị giá xuất khẩu, chiếm 14,26%. Nhờ lợi thế sầu riêng nghịch vụ (kéo dài đến tháng 3), việc phê duyệt đồng loạt các mã số vùng trồng, sầu riêng đông lạnh theo Nghị định thư xuất khẩu sang Trung Quốc và mức nền thấp của cùng kỳ năm trước, trị giá xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam tăng 59,7% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 293,13 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2026.

Trong 4 tháng đầu năm 2026, nhóm hạt và hạt dẻ đạt mức tăng trưởng đột biến, trở thành một trong những mặt hàng chiếm tỷ trọng cao trong tổng trị giá hàng rau quả xuất khẩu. Theo đó, xuất khẩu hạt dẻ cười của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026 tăng 204,6% so với cùng kỳ

năm ngoái, đạt 224,63 triệu USD.

Xuất khẩu dứa và sản phẩm chế biến từ dứa tăng 14,9% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 198,38 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2026, đứng vị trí thứ tư toàn ngành. Việc xuất khẩu chính ngạch sang các thị trường lớn giúp các sản phẩm từ dứa của Việt Nam tăng trưởng ổn định.

Trong khi đó, xuất khẩu các loại trái cây gồm: Thanh long, mít, chanh leo tăng trưởng tích cực nhờ nhu cầu tiêu thụ lớn và thường xuyên từ thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc.

Bưởi và chanh là các mặt hàng xuất khẩu còn nhiều tiềm năng khi tháng 4/2026 Việt Nam chính thức ký kết Nghị định thư xuất khẩu bưởi và chanh tươi sang Trung Quốc, đồng thời xuất khẩu lô bưởi đầu tiên sang Úc. Đây là 2 chủng loại đang được tập trung chuẩn hóa vùng trồng để đẩy mạnh xuất khẩu trong các tháng tới.

10 chủng loại rau quả xuất khẩu đạt trị giá cao nhất trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026

STT	Thị trường	Tháng 4/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2026 (%)	So với tháng 4/2025 (%)	4 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	T tỷ trọng (%)	
							4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2025
	Tổng	534.097	0,4	2,4	2.056.285	22,1	100,00	100,00
1	Sầu riêng	71.121	-6,5	-16,6	293.127	59,7	14,26	10,89
2	Hạt dẻ cười	23.730	-28,7	-1,0	224.636	204,6	10,92	4,38
3	Thanh long	51.739	-13,4	-8,3	219.987	2,9	10,70	12,68
4	Dừa	53.897	-1,5	12,7	198.385	14,9	9,65	10,25
5	Xoài	44.994	-13,2	-16,4	156.922	-8,4	7,63	10,17
6	Chuối	47.241	0,6	0,6	151.214	-14,4	7,35	10,49
7	Mít	38.119	75,2	28,6	112.802	6,6	5,49	6,28
8	Chanh leo	28.938	7,3	60,3	76.601	39,1	3,73	3,27
9	Hạnh nhân	18.906	57,9	53,7	62.585	42,2	3,04	2,61
10	Ớt	17.413	33,2	-0,9	49.210	7,7	2,39	2,71
	Loại khác	137.998	1,6	6,3	510.815	15,5	24,84	26,26

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU RAU QUẢ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Nông thôn Trung Quốc (MARA) và Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) cho thấy thị trường rau quả Trung Quốc từ đầu năm 2025 đến nay có nhiều chuyển biến quan trọng dưới tác động của chính sách tự chủ nguồn cung và việc siết chặt hàng rào kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu.

Theo Báo cáo Triển vọng Nông nghiệp Trung Quốc (2026-2035), xu hướng sản xuất và tiêu thụ rau quả của nước này có sự phân hóa:

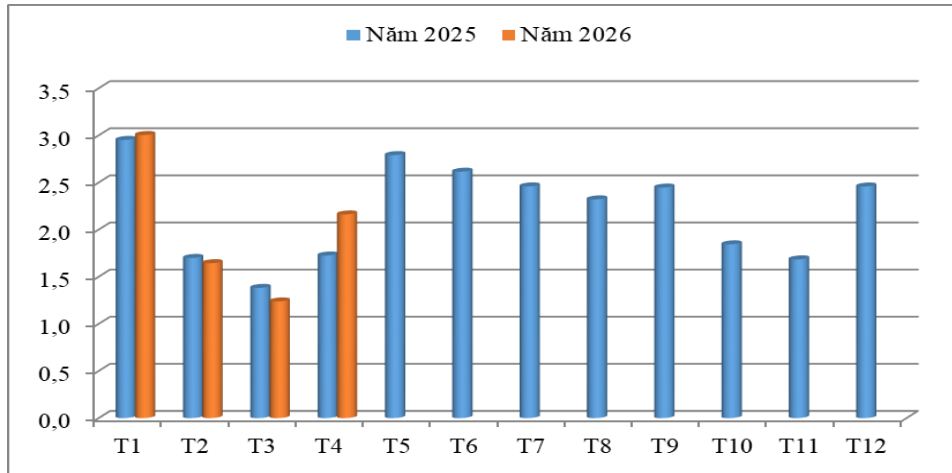
Trung Quốc tiếp tục mở rộng quy mô và ứng dụng công nghệ cao trong canh tác nhà kính đối với các loại rau và trái cây ôn đới/cận nhiệt đới (như việt quất, nho, anh đào). Báo cáo dự báo năng lực xuất khẩu rau quả tự sản xuất của Trung Quốc sẽ tăng lần lượt là 6,4% (với rau) và 5,0% (với trái cây) trong năm nay nhờ nguồn cung nội địa dồi dào.

Trong khi đó, sức mua tại thị trường Trung Quốc có sự phân cực rõ rệt sau giai đoạn cao điểm Tết. Theo đó, nhu cầu đối với trái cây nhiệt đới (sầu riêng, dừa tươi, mít) và trái cây cao cấp (việt quất) vẫn duy trì ở mức rất cao. Do đó, nhu cầu nhập khẩu đối với trái cây tươi nhiệt đới chất lượng cao tiếp tục tăng trưởng mạnh.



Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06, 07, 08, 20 - không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132) của Trung Quốc đạt 8,04 tỷ USD, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Trị giá nhập khẩu rau quả của Trung Quốc qua các tháng năm 2025 - 2026 (ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Trung Quốc



Về cơ cấu chủng loại:

Sầu riêng (tươi và đông lạnh), chuối, thanh long, và dứa tươi là những mặt hàng nhập khẩu nhiều nhất vào Trung Quốc. Trong 4 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc nhập khẩu sầu riêng đạt 356,27 nghìn tấn, trị giá 1,7 tỷ USD, tăng 253,8% về lượng và tăng 207,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Thái Lan vẫn chiếm lĩnh thị trường sầu riêng Trung Quốc với 288,55 nghìn tấn, tiếp theo là Việt Nam đạt 62,88 nghìn tấn.

Về cơ cấu nguồn cung

Trong 4 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc giảm nhập khẩu rau quả từ thị trường Chi-lê, Niu Di-lân, Úc, In-đô-nê-xi-a, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Nga.

Thị phần rau, hoa, củ, quả của Thái Lan và Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng lần lượt từ 18,44% và 11,71% trong 4 tháng đầu năm 2025 lên 26,82% và 14,54% trong 4 tháng đầu năm 2026.

**10 nguồn cung rau, hoa, củ, quả lớn nhất cho Trung Quốc
trong 4 tháng đầu năm 2026**

STT	Thị trường	4 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	4 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần (%)	
					4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2025
	Tổng	8.045.572	7.757.676	3,7	100,00	100,00
1	Chi-lê	2.229.698	2.864.640	-22,2	27,71	36,93
2	Thái Lan	2.157.480	1.430.825	50,8	26,82	18,44
3	<i>Việt Nam</i>	<i>1.169.439</i>	<i>908.345</i>	<i>28,7</i>	<i>14,54</i>	<i>11,71</i>
4	Phi-líp-pin	247.202	233.328	5,9	3,07	3,01
5	Niu - Di - Lân	219.048	224.955	-2,6	2,72	2,90
6	Úc	176.907	199.851	-11,5	2,20	2,58
7	Căm-pu-chia	175.345	146.520	19,7	2,18	1,89
8	Ma-lai-xi-a	165.930	69.440	139,0	2,06	0,90
9	Nga	147.657	78.964	87,0	1,84	1,02
10	In-đô-nê-xi-a	143.386	178.499	-19,7	1,78	2,30

Nguồn: Tổng cục Hải quan Trung Quốc

() Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có mã HS 06, 07, 08, 20 - không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132.*

Điểm đáng chú ý nhất trong 5 tháng đầu năm 2026 là chính sách siết chặt quản lý của Trung Quốc. Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) đã chính thức áp dụng lệnh siết chặt hồ sơ pháp lý đối với 2.589 sản phẩm thuộc 20 nhóm ngành nông nghiệp (bao gồm toàn bộ trái cây, rau tươi, gia vị như ớt, tiêu, quế...). Theo đó, hàng hóa muốn thông quan bắt buộc phải có thư xác nhận và mã số đăng ký doanh nghiệp nước ngoài khớp chính xác trên tờ khai hải quan; GACC chuyển dịch mạnh từ kiểm tra số lượng sang đánh giá rủi ro kiểm dịch nghiêm ngặt ngay tại cửa khẩu.



khẩu chính ngạch quả mít tươi của Việt Nam bắt đầu từ ngày 01/6/2026, và đang đẩy nhanh tiến độ xem xét cho mặt hàng dưa tươi, sầu riêng đông lạnh từ các nước láng giềng.

Theo dự báo từ các chuyên gia thương mại nông sản, tổng khối lượng tiêu thụ trái cây của Trung Quốc trong năm 2026 ước tính đạt 319 triệu tấn, trong đó lượng nhập khẩu sẽ tiệm cận mốc 15 triệu tấn. Nhu cầu ăn uống lành mạnh, sử dụng trái cây tươi thay thế cho các món tráng miệng chế biến sẵn của tầng lớp trung lưu Trung Quốc là động lực bền vững.

Trong thời gian từ nay đến cuối năm 2026, Trung Quốc vẫn được xác định là thị trường tiềm năng lớn với các nước xuất khẩu rau quả, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, thị trường Trung Quốc ngày càng yêu cầu khắt khe đối với chất lượng sản phẩm. Triển vọng những tháng cuối năm sẽ phụ thuộc hoàn toàn vào năng lực đáp ứng tiêu chuẩn GAP (Thực hành nông nghiệp tốt), kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và tính minh bạch trong khâu đóng gói của các nước xuất khẩu.

Trung Quốc tiếp tục ký kết các nghị định thư kiểm dịch thực vật để đa dạng hóa nguồn cung, giảm thế độc quyền của một số quốc gia. Ví dụ điển hình: GACC đã phê duyệt cho phép nhập

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ *USDA dự báo sản lượng thịt toàn cầu năm 2026 sẽ tăng nhẹ, xuất khẩu toàn cầu gần như không thay đổi, trong khi nhập khẩu của Trung Quốc dự kiến sẽ giảm.*
- ▶ *Tháng 5/2026, giá lợn hơi trong nước tăng so với tháng 4/2026, dao động trong khoảng 66.000 - 71.000 đồng/kg.*
- ▶ *4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 20,8% về lượng, nhưng tăng 2,9% về trị giá; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 11,2% về lượng và tăng 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong báo cáo “Livestock and Poultry: World Markets and Trade” mới công bố, USDA dự báo sản lượng thịt lợn toàn cầu sẽ tăng nhẹ trong năm 2026, nhờ sự tăng trưởng sản lượng tại Hoa Kỳ, Bra-xin, Trung Quốc và Ca-na-đa, trong khi Dịch tả lợn châu Phi (ASF) tại Tây Ban Nha sẽ tiếp tục gây áp lực làm giảm sản lượng và xuất khẩu của Liên minh châu Âu. Cụ thể:

- Sản lượng thịt lợn toàn cầu trong năm 2026 dự kiến sẽ tăng 0,6% lên 120,2 triệu tấn, với mức tăng tại Hoa Kỳ, Bra-xin, Trung Quốc và Ca-na-đa nhiều khả năng sẽ bù đắp cho sự sụt giảm dự kiến tại Liên minh châu Âu (EU). Sản lượng tại Bra-xin sẽ được hỗ trợ nhờ nguồn nguyên liệu thức ăn dồi dào và nhu cầu quốc tế mạnh mẽ, trong khi Trung Quốc dự kiến ghi nhận mức tăng sản lượng nhẹ nhờ cải thiện số lợn con trên mỗi ổ đẻ, mặc dù khối lượng giết mổ trung bình có thể giảm nhẹ do áp lực cắt giảm tồn đàn. Tại EU, khu vực này sẽ phải đối mặt với biên lợi nhuận thu hẹp và tác động từ Dịch tả lợn châu Phi được phát hiện tại Tây Ban Nha vào cuối năm 2025, gây áp lực làm giảm tổng đàn lợn.

- Xuất khẩu thịt lợn toàn cầu dự kiến gần như không thay đổi, duy trì ở mức 10,4 triệu tấn, với mức tăng lớn nhất đến từ Bra-xin, Hoa Kỳ và Ca-na-đa, bù đắp cho sự sụt giảm dự kiến tại EU. Xuất khẩu của EU sẽ bị hạn chế do nguồn cung xuất khẩu giảm và các hạn chế thương mại liên quan đến dịch tả lợn châu Phi.

- Nhập khẩu thịt lợn toàn cầu dự kiến đạt 9,3 triệu tấn trong năm 2026, tăng 0,9% so với năm 2025. Trong đó, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc dự kiến giảm đáng kể trong năm 2026 do nguồn cung nội địa dồi dào, buộc các nước xuất khẩu lớn phải tiếp tục tìm kiếm cơ hội tại các thị trường khác. Hoa Kỳ sẽ tiếp tục củng cố định hướng chuyển dịch sang Mê-hi-cô và khu vực Trung Mỹ, những thị trường đã tăng tỷ trọng từ 25% lên 46% trong tổng trị giá xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ giai đoạn 2020-2025. Trong khi đó, EU và Bra-xin sẽ tiếp tục đẩy mạnh định hướng xuất khẩu sang các thị trường châu Á bị ảnh hưởng bởi Dịch tả lợn châu Phi như Phi-líp-pin, Hàn Quốc và thị trường Đài Loan.

Các chỉ số của các thị trường trọng điểm

- Trung Quốc dự kiến sản xuất 59,5 triệu tấn thịt lợn trong năm 2026, tăng nhẹ 0,2% so với năm 2025. Ngược lại, khối lượng nhập khẩu được dự báo giảm 15,8%, xuống còn 1,0 triệu tấn, khi sự phục hồi của sản xuất nội địa làm giảm nhu cầu nhập khẩu xuống dưới mức trước thời điểm bùng phát Dịch tả lợn châu Phi.

- Sản lượng thịt lợn của EU dự kiến giảm 1,2% trong năm 2026, còn 21,7 triệu tấn, do biên lợi nhuận sản xuất thu hẹp và tác động từ Dịch tả lợn châu Phi được phát hiện tại Tây Ban Nha vào cuối năm 2025. Xuất khẩu của khu vực này cũng được dự báo giảm 7,6%, xuống 2,8 triệu tấn.

- Năm 2026, Hoa Kỳ dự kiến tăng sản lượng thịt thêm 1,4%, đạt 12,7 triệu tấn, động lực chính đến từ việc tăng số lợn con trên mỗi ổ đẻ dù đàn nái sinh sản giảm. Xuất khẩu cũng được dự báo tăng 3,3%, đạt 3,3 triệu tấn, nhờ nhu cầu mạnh từ Mê-hi-cô và Trung Mỹ, cũng như cơ hội xuất khẩu phát sinh từ việc nguồn cung của châu Âu giảm tại các thị trường châu Á trọng điểm.

- Bra-xin dự kiến tăng sản lượng thêm 3,2% trong năm 2026, đạt 4,9 triệu tấn, nhờ nguồn

nguyên liệu thức ăn dồi dào và nhu cầu quốc tế mạnh mẽ. Xuất khẩu cũng được dự báo đạt 1,8 triệu tấn, tăng 6,8% so với năm 2025, trong đó châu Á tiếp tục là thị trường tiêu thụ chính.

- Việt Nam dự kiến đạt sản lượng 4,1 triệu tấn trong năm 2026, tăng 3,9% so với năm trước. Nhập khẩu ước tính khoảng 120.000 tấn, giảm 20,5% so với năm 2025.

- Nhật Bản sẽ tiếp tục là một trong những nước nhập khẩu thịt lợn lớn nhất thế giới trong năm 2026 với 1,4 triệu tấn, thấp hơn 0,3% so với ước tính năm 2025.

- Mê-hi-cô dự kiến tăng sản lượng thêm 2,9%, đạt khoảng 1,4 triệu tấn trong năm 2026. Mê-hi-cô sẽ tiếp tục là thị trường nhập khẩu thịt lợn lớn nhất thế giới và khu vực Mỹ Latinh với 1,7 triệu tấn, tăng 3,9% so với năm 2025.

- Ca-na-đa dự kiến tăng sản lượng thêm 2,1% trong năm 2026, đạt 2,2 triệu tấn, trong khi xuất khẩu tăng 3,8%, đạt 1,4 triệu tấn.

- Cô-lôm-bi-a tiếp tục nằm trong nhóm thị trường nhập khẩu đáng chú ý, dự báo đạt 210.000 tấn trong năm 2026, tăng 2,4% so với năm 2025.

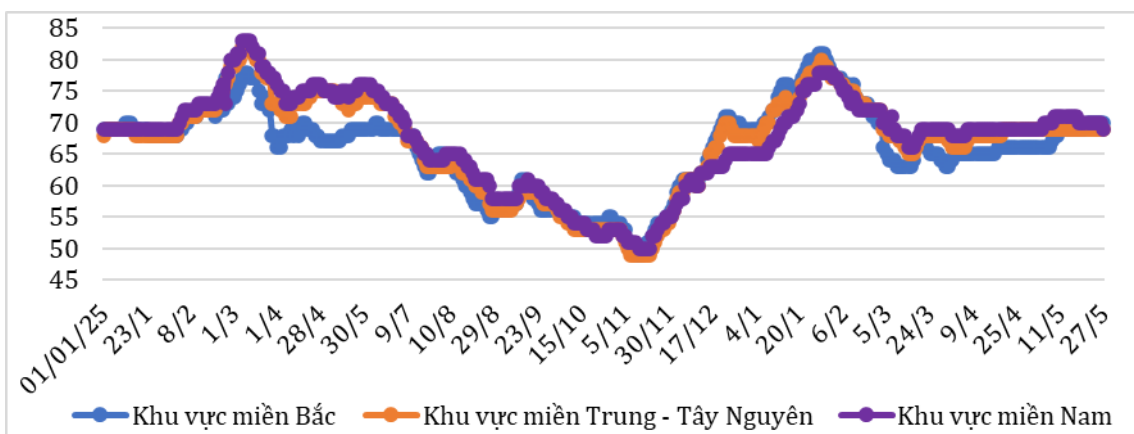
THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 5/2026, giá lợn hơi trong nước có xu hướng tăng so với tháng 4/2026, dao động trong khoảng 66.000 - 71.000 đồng/kg. Cụ thể:

Cuối tháng 5/2026, giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 66.000 - 70.000 đồng/kg, tăng từ 1.000 - 4.000 đồng/kg

so với tháng 4/2026; Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên dao động trong khoảng 68.000 - 69.000 đồng/kg, tăng từ 1.000 - 3.000 đồng/kg so với tháng 4/2026; Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam dao động trong khoảng 69.000 - 71.000 đồng/kg, tăng từ 1.000 - 2.000 đồng/kg so với tháng 4/2026.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu tháng 01/2025 đến nay
(Đơn vị tính: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

+ Tình hình xuất khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, 4 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 5,7 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 40,8 triệu USD, giảm 20,8% về lượng, nhưng tăng 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 4 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang 25 thị trường. Trong đó, Hồng Kông vẫn là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 37,25% về lượng và chiếm 46,4% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước, đạt 2,1 nghìn tấn, trị giá 18,93 triệu USD, giảm 41,6% về lượng và giảm 24,7%

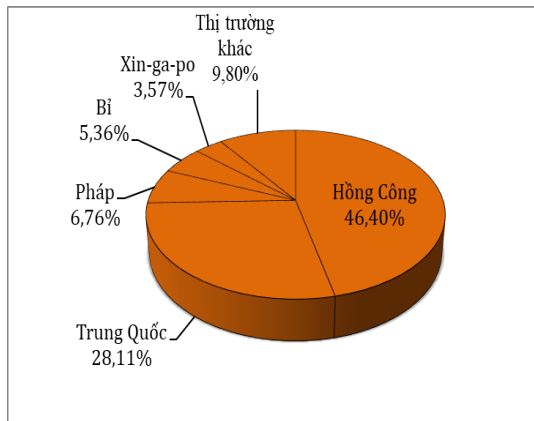
về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2025. Thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh vẫn là những sản phẩm xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Hồng Kông.

Xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam sang một số thị trường khác giảm về lượng và trị giá như Ca-na-đa, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Tây Ban Nha, Li-băng... so với cùng kỳ năm 2025.

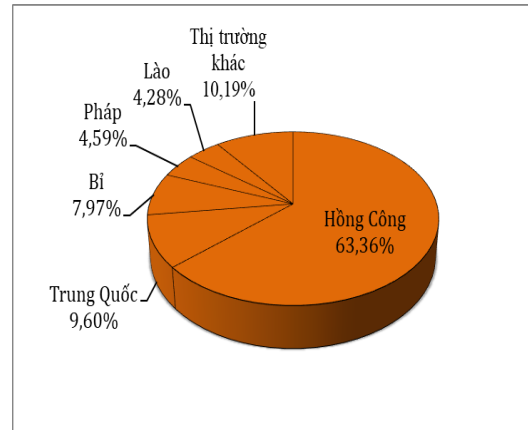
Trái lại, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang các thị trường trong 4 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng tốt về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 như Trung Quốc, Pháp, Xin-ga-po, Hoa Kỳ, Căm-pu-chia...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

4 tháng đầu năm 2026



4 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu vẫn gồm các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 40,29% về lượng và chiếm 50,24% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 38,62 về lượng và chiếm 30,8% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 20,5% về lượng và chiếm 16,69% về trị giá; Các chủng loại khác chiếm 0,58% về lượng và chiếm 2,28% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam.

Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều

nhất, đạt 2,3 nghìn tấn, trị giá 20,5 triệu USD, giảm 24,6% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, trong đó xuất khẩu tới thị trường chủ yếu là Hồng Kông giảm 28,2% về lượng và giảm 18,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

+ Tình hình nhập khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, 4 tháng đầu năm 2026, Việt Nam nhập khẩu 313,07 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 928,83 triệu USD, tăng 11,2% về lượng và tăng 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

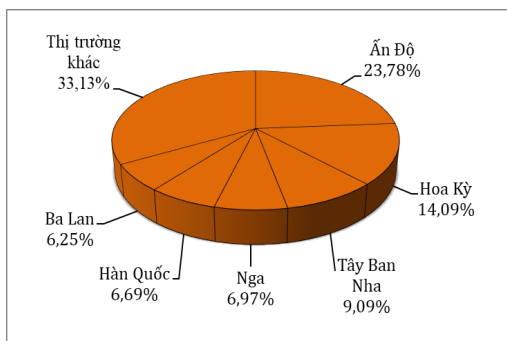
4 tháng đầu năm 2026, Ấn Độ tiếp tục là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 23,78% trong

tổng lượng nhập khẩu của cả nước, đạt 74,4 nghìn tấn, trị giá 310,11 triệu USD, tăng 31,6% về lượng và tăng 59,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ một số thị trường cung cấp khác cũng tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2025 như: Hoa

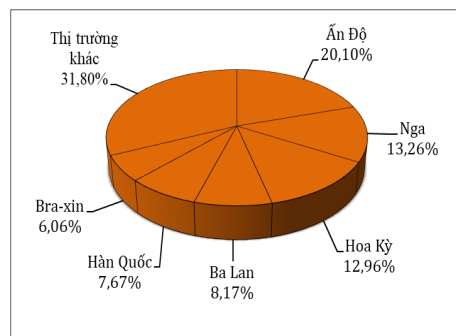
Kỳ, Ca-na-đa, Tây Ban Nha, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Ý, Xi-lô-vê-ni-a... Tuy nhiên, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt giảm so với cùng kỳ năm 2025 từ một số thị trường như: Nga, Hàn Quốc, Ba Lan, Ác-hen-ti-na, I-ran, Bỉ...

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2026



4 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

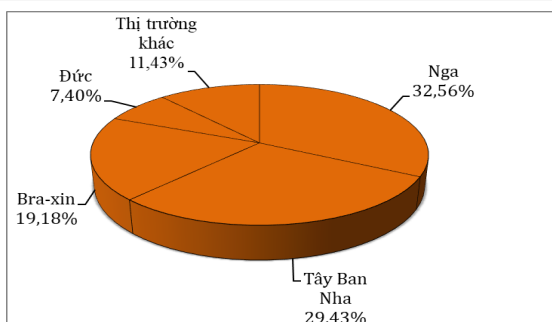
Trong 4 tháng đầu năm 2026, các chủng loại thịt Việt Nam nhập khẩu chủ yếu gồm: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 37,27% về lượng và chiếm 13% về trị giá; Thịt trâu tươi đông lạnh chiếm 22,17% về lượng và chiếm 31,9% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 13,77% về lượng và chiếm 10,02% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 15,47% về lượng và chiếm 7,16% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 6,38% về lượng và chiếm 13,84% về trị giá; Các mặt hàng khác chiếm 4,94% về lượng và chiếm 2,2% về trị giá trong tổng nhập khẩu thịt 4 tháng đầu năm 2026.

4 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam đạt 43,1 nghìn tấn, với trị giá 93,11 triệu USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá trung bình nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026 ở mức 2.143 USD/tấn, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm 2025.

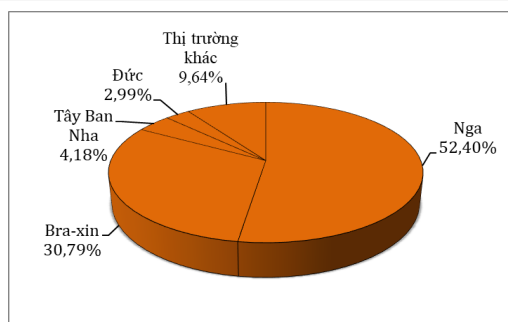
Trong 4 tháng đầu năm 2026, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn từ 17 thị trường, trong đó Nga vẫn là thị trường cung cấp lớn nhất, chiếm 32,56% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của cả nước; Tiếp theo là Bra-xin chiếm 19,18%; Tây Ban Nha chiếm 29,43%; Đức chiếm 7,4%; Hà Lan chiếm 3,03%; Các thị trường khác chiếm 8,41%.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2026



4 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Na Uy phân bổ hạn ngạch khai thác cá haddock chưa sử dụng của các nước thứ ba cho các đội tàu nội địa.
- ▶ Sản lượng cá thịt trắng của Nga trong 4 tháng đầu năm 2026 giảm 4% so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Doanh số bán lẻ hải sản tại Hoa Kỳ giảm do lạm phát cao kéo dài.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026 tăng 10% về lượng và tăng 13,7% về trị giá so với cùng năm 2025, trong đó xuất khẩu tôm, cá tra, basa, cá đông lạnh, mực, cá khô... tiếp tục tăng trưởng.
- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2026, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng nhẹ.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Na Uy: Theo Bộ Thương mại, Công nghiệp và Thủy sản Na Uy, tổng cộng 321 tấn cá tuyết cod và 1.229 tấn cá haddock tại vùng biển phía Bắc vĩ tuyến 62° Bắc được hoàn trả vào hạn ngạch quốc gia. Phần hạn ngạch này sẽ được phân bổ lại cho các tàu cá Na Uy theo cơ chế phân chia hiện hành, qua đó giúp tăng nhẹ hạn ngạch khai thác cho đội tàu nội địa.

Trước đó, Na Uy cũng từng thực hiện động thái tương tự khi hoàn trả hàng nghìn tấn hạn ngạch cá tuyết cod và cá haddock chưa sử dụng vào quỹ hạn ngạch quốc gia để hỗ trợ ngư dân trong nước.

Ngành thủy sản Na Uy hiện được quản lý bằng cơ chế hạn ngạch nghiêm ngặt dựa trên khuyến nghị khoa học của Hội đồng Quốc tế Khai thác Biển (ICES) và các thỏa thuận song phương với Nga. Đối với nguồn lợi cá haddock Bắc Cực Đông Bắc, hạn ngạch thường được phân chia giữa Na Uy, Nga và các nước thứ ba.

Theo thỏa thuận nghề cá Na Uy - Nga năm 2026, tổng hạn ngạch haddock được nâng lên hơn 153.000 tấn, tăng 18% so với năm trước, trong đó Na Uy được phân bổ khoảng 76.345 tấn.

Việc phân bổ lại hạn ngạch chưa sử dụng được xem là biện pháp nhằm tối ưu hóa sản lượng khai thác, đồng thời duy trì hoạt động ổn định cho đội tàu cá Na Uy trong bối cảnh ngành thủy sản Bắc Âu đang chịu nhiều áp lực từ chi phí khai thác, biến động nguồn lợi và cạnh tranh quốc tế.

- Nga: Sản lượng khai thác hải sản của Nga trong 4 tháng đầu năm 2026 tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm ngoái, trong bối cảnh nguồn cung cá thịt trắng như cá minh thái và cá tuyết tại khu vực Viễn Đông suy giảm.

Tính từ đầu năm đến ngày 4/5/2026, tổng sản lượng hải sản khai thác của Nga đạt khoảng 1,8 triệu tấn, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2025. Khu vực Viễn Đông chiếm phần lớn với 1,49 triệu tấn, trong đó có 1,07 triệu tấn cá minh thái, 253.600 tấn cá trích Thái Bình Dương và 50.100 tấn cá tuyết.

Trong nhóm cá thịt trắng, sản lượng cá minh thái giảm 1,7%, cá tuyết giảm 4%, trong khi sản lượng cua giảm 2,7%. Ngược lại, sản lượng cá trích Thái Bình Dương tăng nhẹ 0,7%. Tại khu vực phía Bắc, tổng sản lượng hải sản đạt 123.500 tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá tuyết Đại Tây Dương giảm mạnh 21,4%, trong khi cá tuyết chấm đen tăng 41,4%.

Sản lượng giảm cũng tạo áp lực rõ rệt lên giá nội địa. Giá cá minh thái tại Viễn Đông đã tăng lên 183 Rúp/kg, tăng 28% từ đầu năm; Cá tuyết Thái Bình Dương đạt 530 Rúp/kg, tăng 30,9% so với đầu năm; Trong khi cá trích duy trì ở mức 110 Rúp/kg. Tại miền Trung nước Nga, giá cá minh thái cũng tăng lên 218 Rúp/kg, cao hơn 24,6% so với cùng kỳ năm trước.

Đáng chú ý, cá tuyết Đại Tây Dương tại khu vực Tây Bắc giữ mức 630 Rúp/kg, tăng 28,6% so với cùng kỳ năm trước, phản ánh xu hướng “sản lượng giảm đẩy giá tăng” đang diễn ra rõ rệt trên thị trường cá thịt trắng Nga.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày cuối tháng 5/2026, giá nguyên liệu tôm sú ổn định so với những ngày cuối tháng 4/2026, trong khi giá tôm

Theo các nhà chế biến, nguồn cung cá minh thái từ Viễn Đông tiếp tục khan hiếm, gây khó khăn trong đảm bảo nguyên liệu đầu vào. Trong bối cảnh sản lượng khai thác chưa có dấu hiệu cải thiện, giá cá thịt trắng tại Nga được dự báo sẽ duy trì ở mức cao trong thời gian tới.

- Hoa Kỳ: Trong tháng 4/2026, doanh số bán lẻ hải sản tại Hoa Kỳ giảm do áp lực lạm phát gia tăng và kỳ nghỉ lễ Phục sinh diễn ra sớm hơn so với năm 2025, khiến mức nền so sánh của năm ngoái cao hơn. Theo dữ liệu từ hãng nghiên cứu thị trường Circana được 210 Analytics phân tích, doanh thu hải sản tươi sống chỉ tăng nhẹ 0,6% lên 678,8 triệu USD, trong khi sản lượng tiêu thụ giảm 3,9% so với cùng kỳ năm trước.

Giá hải sản tươi tiếp tục leo thang, với mức giá trung bình tăng 4,6% lên gần 10 USD/pound. Giá một số mặt hàng tăng mạnh như cá tuyết tăng 12,9%, tôm tăng 11%, cua tăng 7,2% và cá hồi tăng 3,6%.

Cá hồi vẫn là mặt hàng dẫn đầu doanh số bán lẻ khi tăng 6,9% về trị giá và tăng 3,2% về sản lượng. Ngược lại, tôm tươi giảm mạnh với doanh thu giảm 10,3% và sản lượng giảm tới 19,2%.

Ở phân khúc hải sản đông lạnh, doanh số giảm 0,2% xuống 671,4 triệu USD, trong khi sản lượng giảm mạnh 12,7%. Giá trung bình tăng tới 14,4%, chủ yếu do giá tôm đông lạnh tăng hơn 20%. Dù cá hồi đông lạnh vẫn tăng trưởng tích cực, nhiều mặt hàng khác như cá tuyết và cá minh thái đều sụt giảm mạnh.

Trái ngược xu hướng trên, hải sản đóng hộp và bảo quản dài ngày tăng trưởng mạnh với doanh thu tăng 13,9%, đạt 303,4 triệu USD. Cá mòi là điểm sáng khi doanh số tăng tới 63%.

Theo các chuyên gia nhận định, lạm phát và giá xăng tăng cao đang khiến người tiêu dùng Hoa Kỳ thắt chặt chi tiêu cho thực phẩm và ăn uống bên ngoài, tạo thêm áp lực cho ngành bán lẻ thực phẩm trong thời gian tới.

thể giảm, cụ thể:

Giá tôm sú cỡ 50 con/kg giao dịch ổn định ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000

đồng/kg.

Tuy nhiên, giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg giảm 2.000 đồng/kg, ở mức 93.000 đồng/kg.

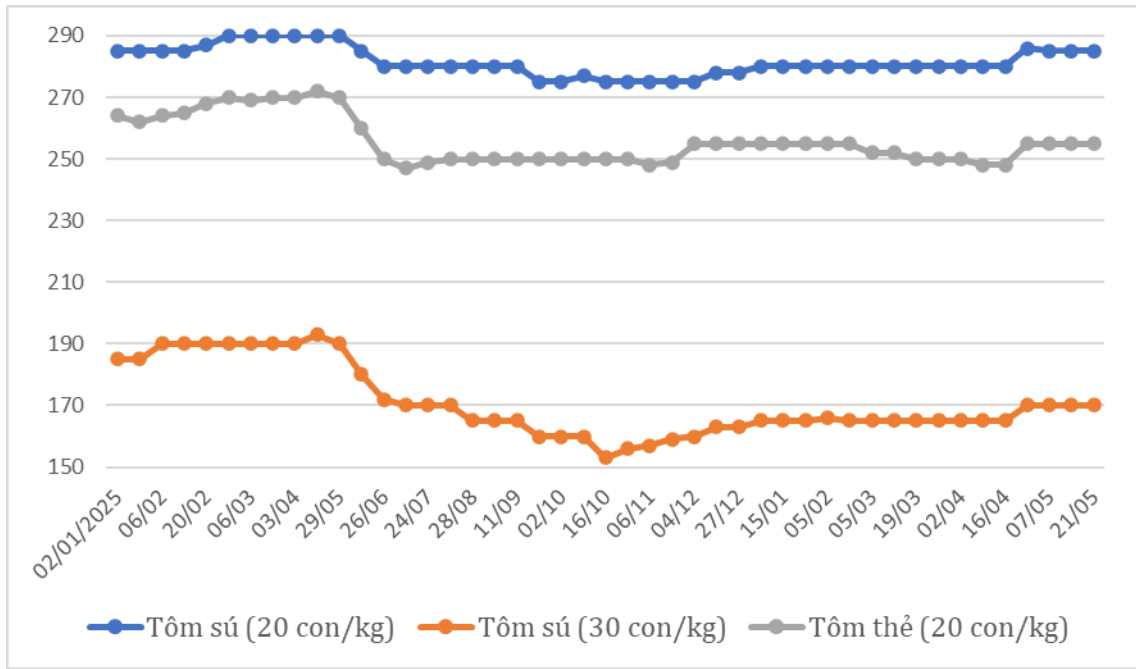
Giá nguyên liệu cá ngừ đại dương đạt 103.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 4/2026.

+ Tại Quảng Trị: Giá nguyên liệu tôm đất, tôm bộp, tôm sú, tôm hùm, tôm thẻ đều ổn định so với những ngày cuối tháng 4/2026, cụ thể: Giá

tôm đất (40 - 50 con/kg) đạt 400.000 đồng/kg; Tôm bộp (45 - 50 con/kg) đạt 650.000 đồng/kg; Tôm sú (20 - 30 con/kg) đạt 500.000 đồng/kg; Tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.250.000 đồng/kg; Tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 450.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày cuối tháng 5/2026, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg ở mức 285.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 170.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 255.000 đồng/kg, đều ổn định so với những ngày cuối tháng 4/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống những ngày cuối tháng 5/2026 giảm so với những ngày cuối tháng 4/2026, cụ thể: Giá mực ống Loại 1 (>20cm) ở mức 220.000 đồng/kg, giảm 30.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 180.000 đồng/kg, giảm 20.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000 đồng/kg, Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg; Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 80.000 đồng/kg, Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, đều ổn định so với những ngày cuối tháng 04/2026.

XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo thống kê từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2026 đạt 788,5 nghìn tấn, trị giá 3,65 tỷ USD, tăng 10% về lượng và tăng 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng như: Tôm các loại tăng 11% về lượng và

tăng 15,5% về trị giá; Cá tra, basa tăng 16,3% về lượng và tăng 16,9% về trị giá; Cá đông lạnh tăng 19,2% về lượng và tăng 16,8% về trị giá; Mực các loại tăng 9,7% về lượng và tăng 15,9% về trị giá; Cá khô tăng 15,9% về lượng và tăng 19,2% về trị giá; Bạch tuộc các loại tăng 7,7% về lượng và tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

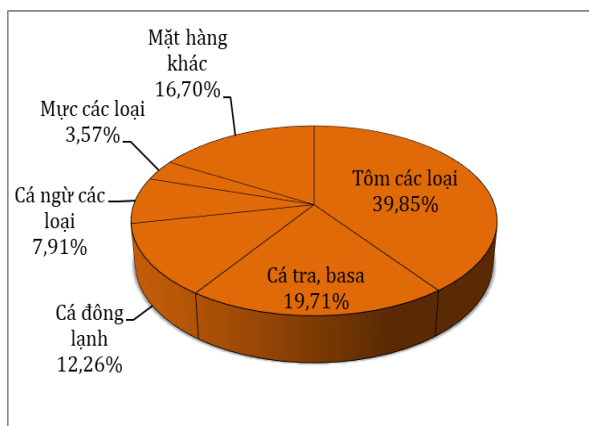
những tháng tiếp theo duy trì mức tăng từ 10-15% nhờ nhu cầu tiêu dùng thủy sản toàn cầu phục hồi, lạm phát tại nhiều nền kinh tế lớn dần được kiểm soát và các hoạt động dịch vụ ăn uống, du lịch tăng trong mùa Hè.

Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần tận dụng tốt các Hiệp định thương mại tự do như

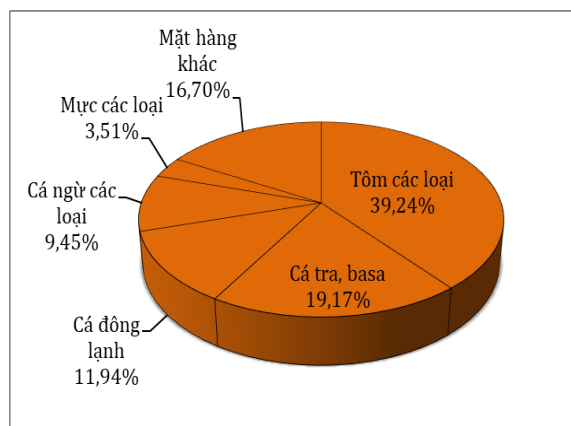
EVFTA, CPTPP, RCEP... để tiếp tục tạo lợi thế cho thủy sản Việt Nam gia tăng giá trị tại các thị trường. Tuy nhiên, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đáp ứng tốt các yêu cầu an toàn thực phẩm và chất lượng sản phẩm, chống khai thác IUU, các chứng nhận phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội...

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

4 tháng đầu năm 2026



4 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Mặt hàng xuất khẩu thủy sản Việt Nam 4 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	4 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					4 tháng năm 2026		4 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	788.527,0	3.650.721	10,0	13,7	100	100	100	100
Tôm các loại	136.294,3	1.454.822	11,0	15,5	17,28	39,85	17,13	39,24
Cá tra, basa	322.112,0	719.394	16,3	16,9	40,85	19,71	38,65	19,17
Cá đông lạnh	100.078,4	447.689	19,2	16,8	12,69	12,26	11,72	11,94
Cá ngừ các loại	58.535,3	288.676	-4,5	-4,8	7,42	7,91	8,55	9,45
Mực các loại	19.171,6	130.382	9,7	15,9	2,43	3,57	2,44	3,51
Cá khô	36.225,6	125.698	15,9	19,2	4,59	3,44	4,36	3,29
Cua các loại	9.222,9	100.840	-3,7	18,1	1,17	2,76	1,34	2,66
Bạch tuộc các loại	13.504,5	98.303	7,7	15,5	1,71	2,69	1,75	2,65
Chả cá	40.831,1	89.701	-14,3	-5,1	5,18	2,46	6,65	2,94
Nghêu các loại	18.151,4	36.644	-6,0	11,0	2,30	1,00	2,69	1,03
Sò các loại	4.075,7	36.516	-20,8	78,8	0,52	1,00	0,72	0,64
Ghẹ các loại	2.074,5	22.767	22,1	33,0	0,26	0,62	0,24	0,53
Cá đóng hộp	5.602,2	19.256	11,0	16,7	0,71	0,53	0,70	0,51
Ốc các loại	3.342,3	19.038	-18,1	-18,1	0,42	0,52	0,57	0,72
Mặt hàng khác	19.305,3	60.994	7,8	10,6	2,45	1,67	2,50	1,72

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, 4 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc đạt 7,96 tỷ USD, tăng 28,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Các thị trường cung cấp thủy sản lớn cho Trung Quốc gồm: Nga chiếm 18,89%; Ê-cu-a-đo chiếm 16,02%; Na Uy chiếm 7,11%; Hoa Kỳ chiếm 6,12%; Ấn Độ chiếm 5,49% về trị giá...

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ ba cho Trung Quốc với mức tăng mạnh 29,6% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 8,84% trong tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2026.

Hiện Trung Quốc là một trong những thị trường tiêu thụ thủy sản lớn của Việt Nam. Theo dự báo từ Euromonitor International, khối lượng tiêu thụ thủy sản (tươi và chế biến) qua kênh bán lẻ của Trung Quốc duy trì đà tăng trưởng, ước đạt khoảng 47,6 triệu tấn với doanh thu dự kiến chạm mốc 102,7 tỷ USD vào năm 2028. Tại Trung Quốc, mức tiêu thụ thủy sản bình quân tại nhà đạt khoảng 16 - 17,5 kg/người/năm ở khu vực thành thị và khoảng 11 - 12,5 kg/người/năm ở khu vực nông thôn. Tổng nhu cầu thủy hải sản bình quân đầu người của Trung Quốc dao động từ 35 - 40 kg/người/năm.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc 4 tháng đầu năm 2026

Thị trường	4 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2025
Tổng	7.960.692	28,7	100	100
Nga	1.503.497	48,7	18,89	16,34
Ê-cu-a-đo	1.275.204	24,9	16,02	16,50
<i>Việt Nam</i>	<i>703.964</i>	<i>29,6</i>	<i>8,84</i>	<i>8,78</i>
Na Uy	566.249	40,9	7,11	6,50
Hoa Kỳ	487.031	50,3	6,12	5,24
Ấn Độ	437.160	48,1	5,49	4,77
In-đô-nê-xi-a	308.158	-0,6	3,87	5,01
Úc	277.181	0,4	3,48	4,46
Ca-na-đa	266.804	-32,3	3,35	6,37
Pê-ru	213.157	324,4	2,68	0,81
Grin-len	212.840	58,0	2,67	2,18
Chi-lê	196.369	52,5	2,47	2,08
Thái Lan	130.712	1,8	1,64	2,08
Niu-Di-Lân	130.363	20,1	1,64	1,75
Hàn Quốc	101.407	58,8	1,27	1,03
Thị trường khác	1.150.593	15,5	14,45	16,10

Nguồn: Tổng cục Hải quan Trung Quốc



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Thị trường nội thất lắp ráp toàn cầu dự kiến đạt 145 tỷ USD vào năm 2035.*
- ▶ *Thị trường đồ nội thất của Ấn Độ dự báo đạt 45,52 tỷ USD vào năm 2031.*
- ▶ *Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2026, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 6,2 tỷ USD, tăng 4,3%; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 4 tỷ USD, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2025.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Úc giảm.*



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Thế giới: Dẫn nguồn interiordaily.com, theo báo cáo mới từ Research and Markets, ngành nội thất lắp ráp toàn cầu được dự báo sẽ tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Xu hướng đô thị hóa, không gian sống bị thu hẹp và nhu cầu về nội thất linh hoạt là những yếu tố đang thay đổi thị hiếu của người tiêu dùng

Quy mô thị trường đạt 89 tỷ USD năm 2025 và dự kiến cán mốc 145,6 tỷ USD vào năm 2035, với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 5,1%.

Người tiêu dùng trẻ và các hộ gia đình thành thị ngày càng chuộng nội thất đa năng, tiết kiệm diện tích (như sofa lắp ráp, hệ thống kệ tủ linh hoạt) nhờ tính tiện dụng và thẩm mỹ.

Phân khúc nổi bật:

Xu hướng sống trong các căn hộ nhỏ đã biến nội thất phòng khách trở thành phân khúc lớn nhất, với doanh thu đạt 30,1 tỷ USD vào năm 2025.

Nội thất gỗ chiếm 43,6% thị phần nhờ lợi thế về độ bền và nguồn vật liệu thân thiện với môi trường.

Mảng thương mại: Nhu cầu tăng mạnh tại các văn phòng và không gian làm việc chung nhằm phục vụ mô hình làm việc linh hoạt kết hợp.

Thị trường Mỹ đạt 24,3 tỷ USD năm 2025 và sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định.

Triển vọng dài hạn của ngành sẽ được thúc đẩy bởi vật liệu bền vững, nội thất thông minh và trải nghiệm mua sắm kỹ thuật số phù hợp với lối sống đô thị hiện đại.

Ấn Độ: Dẫn nguồn interiordaily.com, thị trường nội thất của Ấn Độ được dự báo đạt 45,52 tỷ USD vào năm 2031, khi tốc độ đô thị hóa nhanh chóng, sự phát triển nhà ở và sự mở rộng của ngành bán lẻ có tổ chức tiếp tục định hình lại một trong những thị trường nội thất tăng trưởng nhanh nhất thế giới.

Theo nghiên cứu mới từ Mordor Intelligence, thị trường này dự kiến sẽ tăng từ 29,27 tỷ USD vào năm 2025 lên 31,51 tỷ USD vào năm 2026, tương ứng với tốc độ tăng trưởng bình quân là 7,63% cho đến năm 2031.

Các yếu tố chính thúc đẩy nhu cầu đồ nội thất tại thị trường Ấn Độ, cụ thể: Đô thị hóa nhanh, tầng lớp trung lưu tăng trưởng và nhu cầu mạnh mẽ từ các lĩnh vực nhà ở, văn phòng, khách sạn, y tế, giáo dục; Người tiêu dùng ưa chuộng nội thất mô-đun, nội thất lắp ráp (RTA), vật liệu bền vững và gỗ công nghiệp thân thiện với môi trường; Lệnh Kiểm soát chất lượng nội thất hiệu lực từ năm 2026 sẽ chuẩn hóa quy trình sản xuất và thúc đẩy các nhà sản xuất chính quy; Sự bùng nổ của bán lẻ đa kênh, nền tảng trực tuyến và công cụ kỹ thuật số định hình lại hành vi mua sắm;

Các doanh nghiệp lớn đang hoạt động trên thị trường bao gồm IKEA, Godrej Interio, Nilkamal Limited, Durian Industries Ltd. và Zuari Furniture.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

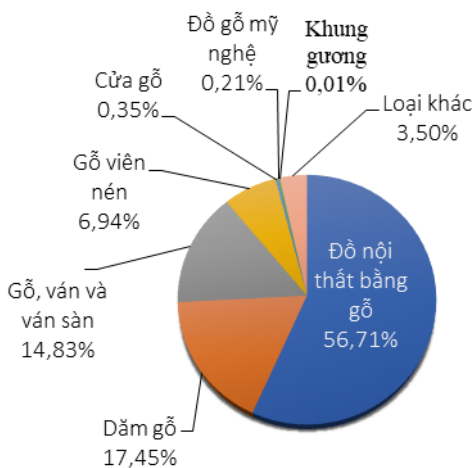
Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 5/2026 đạt 660 triệu USD, tăng 13,3% so với 15 ngày đầu tháng 5/2025; Trong đó trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 401,4 triệu USD, giảm 4% so với 15 ngày

đầu tháng 5/2025.

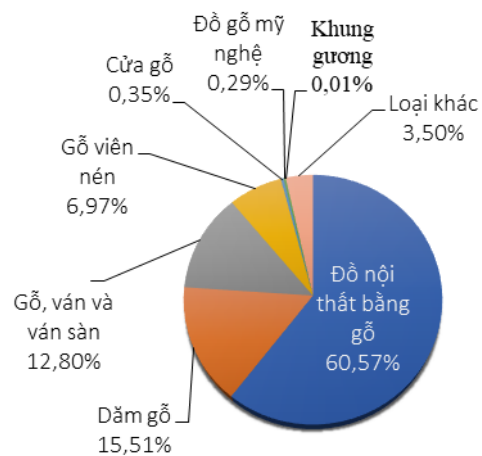
Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/5/2026, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,2 tỷ USD, tăng 4,3%; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 4 tỷ USD, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

4 tháng năm 2026



4 tháng năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Theo số liệu thống kê, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026 vẫn giữ được nhịp tăng trưởng nhẹ. Đây là kết quả đáng ghi nhận trong bối cảnh các thị trường xuất khẩu lớn của ngành gỗ vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn về rào cản thương mại và chi phí logistics leo thang.

Trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu, đồ nội thất bằng gỗ tiếp tục đóng vai trò chủ lực, kim ngạch xuất khẩu đạt 3,16 tỷ USD, giảm 3,4% so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ trọng của nhóm hàng này trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành cũng có xu hướng thu hẹp, giảm từ mức 60,6% trong 4 tháng năm 2025 xuống còn 56,7% trong

4 tháng năm 2026.

Đáng chú ý, trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu có sự phân hóa rõ rệt: Ghế khung gỗ là mặt hàng duy nhất ghi nhận tốc độ tăng trưởng trong 4 tháng đầu năm 2026, đạt 1,31 tỷ USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2025, nâng tỷ trọng lên 23,5%; Các mặt hàng nội thất tinh chế khác lại có xu hướng giảm như: Đồ nội thất phòng khách, phòng ăn, phòng ngủ, nhà bếp và văn phòng. Trong đó, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng ghi nhận mức giảm mạnh nhất, đạt 89,3 triệu USD, giảm 26,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Trái ngược với sự trầm lắng của một số mặt hàng nội thất tinh chế, nhóm mặt hàng nguyên liệu gỗ lại ghi nhận mức tăng trưởng mạnh: Dăm gỗ xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2026 đạt 972,5 triệu USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 17,5% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành; Xuất khẩu gỗ, ván và ván sàn đạt 826,3 triệu USD, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2025; Xuất khẩu gỗ viên nén đạt 386,5 triệu

USD, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Đối với các mặt hàng chiếm tỷ trọng không đáng kể như cửa gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ và khung gương: Xuất khẩu cửa gỗ duy trì đà tăng trưởng ở mức 0,7%; Trong khi xuất khẩu đồ gỗ mỹ nghệ giảm 23,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Nhìn chung, động lực tăng trưởng xuất khẩu của ngành gỗ trong 4 tháng đầu năm 2026 phụ thuộc lớn vào nhóm hàng nguyên liệu như dăm gỗ, gỗ, ván và ván sàn, ghế khung gỗ. Các mặt hàng nội thất chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc phục hồi đơn hàng tại các thị trường trọng điểm truyền thống như Mỹ và EU.

Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ cần tích cực đa dạng hóa thị trường, tận dụng tốt hơn nữa các hiệp định FTA đã ký kết, đồng thời đẩy mạnh chuyển đổi xanh trong sản xuất để đáp ứng các quy định ngày càng nghiêm ngặt về nguồn gốc gỗ hợp pháp và giảm phát thải carbon từ các nước nhập khẩu.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	Tháng 4/2026 (nghìn USD)	So với tháng 4/2025 (%)	4 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2025
Tổng	1.576.496	8,4	5.572.181	3,2	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	896.066	2,4	3.160.029	-3,4	56,7	60,6
Ghế khung gỗ	371.348	18,8	1.309.263	8,7	23,5	22,3
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	217.039	-3,9	776.738	-9,1	13,9	15,8
Đồ nội thất phòng ngủ	168.249	-4,7	614.785	-7,3	11,0	12,3
Đồ nội thất nhà bếp	115.644	-6,7	369.983	-13,3	6,6	7,9
Đồ nội thất văn phòng	23.786	-33,7	89.259	-26,4	1,6	2,2
Dăm gỗ	288.789	35,2	972.504	16,2	17,5	15,5
Gỗ, ván và ván sàn	244.336	23,3	826.348	19,5	14,8	12,8
Gỗ viên nén	98.637	-9,2	386.552	2,8	6,9	7,0
Cửa gỗ	5.169	9,4	19.228	0,7	0,3	0,4
Đồ gỗ mỹ nghệ	3.313	-21,8	11.910	-23,9	0,2	0,3
Khung gương	248	11,7	611	-0,4	0,0	0,0

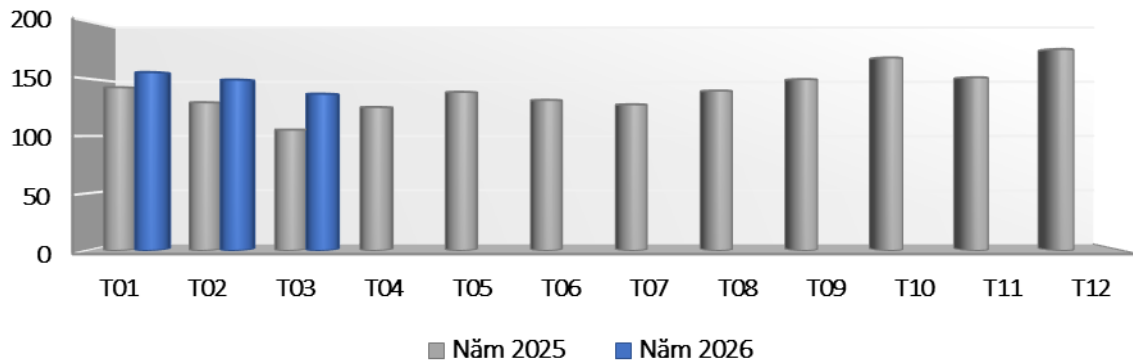
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 3/2026 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc đạt 136,8 triệu USD, tăng 29,6% so với tháng 3/2025. Tính chung

3 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc đạt 441,6 triệu USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2025.

Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2025 - 2026 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn nhất đồ nội thất bằng gỗ vào Úc trong 3 tháng đầu năm 2026, với thị phần tăng từ 72,9% lên 75,8%, đạt 334,6 triệu USD, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm 2025. Đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhờ lợi thế quy mô, logistics và giá cả cạnh tranh.

17% và cũng thấp hơn tốc độ tăng trưởng của đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc, nên tỷ trọng sản phẩm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào Úc giảm nhẹ từ 9,0% xuống còn 8,6%.

Đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trưởng ổn định nhưng bị thu hẹp thị phần tại thị trường Úc, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt 38 triệu USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2025. Mặc dù ghi nhận tốc độ tăng trưởng, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng này thấp hơn mức tăng chung của thị trường là

Khu vực Đông Nam Á có sự phân hóa lớn. Trong khi Việt Nam tăng trưởng thì Ma-lai-xi-a giảm 7,9% và In-đô-nê-xi-a giảm 18,2%. Đáng chú ý, Ca-na-đa tuy tỷ trọng chiếm 0,4%, nhưng có mức tăng rất mạnh 1.441,9%, cho thấy Ca-na-đa đã thành công trong việc tiếp cận thị trường Úc thông qua một phân khúc sản phẩm mới hoặc khai thác được một lượng đơn hàng mang tính bứt phá.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Úc trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 3/2026 (nghìn USD)	So với tháng 3/2025 (%)	3 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
Tổng	136.798	29,6	441.559	17,0	100,0	100,0
Trung Quốc	103.012	45,8	334.571	21,6	75,8	72,9
Việt Nam	11.842	10,1	37.934	11,8	8,6	9,0
Ma-lai-xi-a	5.705	-28,0	19.921	-7,9	4,5	5,7
I-ta-li-a	3.514	11,7	11.995	15,5	2,7	2,8
In-đô-nê-xi-a	3.071	-30,5	8.395	-18,2	1,9	2,7
Ấn Độ	1.755	-1,6	5.295	5,5	1,2	1,3
Thái Lan	1.665	-17,3	4.674	5,3	1,1	1,2

Thị trường	Tháng 3/2026 (nghìn USD)	So với tháng 3/2025 (%)	3 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
Ba Lan	703	19,4	2.659	1,1	0,6	0,7
Ca-na-đa	833	1931,7	1.619	1.441,9	0,4	0,0
Niu Di-lân	638	82,8	1.599	58,6	0,4	0,3
Thị trường khác	4.060	5,1	12.897	0,4	2,9	3,4

Nguồn: ITC

Về mặt hàng: Nhu cầu nhập khẩu nội thất gỗ của Úc tập trung mạnh vào nhóm hàng gia đình với các diễn biến cụ thể như sau:

Ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) là mặt hàng lớn nhất, đạt 160,9 triệu USD, tăng 13,3%, chiếm 36,4% thị phần. Tiếp theo là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360), đạt 144,4 triệu USD, tăng 16,6%, chiếm 32,8% thị phần. Đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350), đạt 87,2 triệu USD, tăng 13,2%. Việt Nam giữ vị thế tốt khi tăng tỷ trọng từ 8,8% lên 9,7%, cho người tiêu dùng Úc ngày càng quan tâm mặt hàng này của Việt Nam.

Đồ nội thất nhà bếp (mã HS 940340) tăng mạnh nhất 55,3%, đạt 38,1 triệu USD, chiếm 8,6% thị phần, yếu tố thúc đẩy chính là do xu hướng sửa sang nhà bếp tại Úc. Tuy nhiên, Việt Nam chưa tận dụng tốt đà tăng này khi chỉ chiếm 2,2% thị phần.

Nhìn chung, Việt Nam là đại diện duy nhất trong ASEAN giữ được đà tăng trưởng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới Úc, nhưng đang chịu áp lực cạnh tranh gay gắt từ các sản phẩm của Trung Quốc. Minh chứng là ở mặt hàng ghế khung gỗ, thị phần của Việt Nam đã bị thu hẹp từ 9,1% xuống 8,6% do lợi thế về giá của sản phẩm cùng loại đến từ Trung Quốc.

Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong 3 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng (mã HS)	3 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
			3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025	3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
Tổng	441.559	17,0	100,0	100,0	8,6	9,0
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	160.942	13,3	36,4	37,6	8,6	9,1
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	144.372	16,6	32,7	32,8	10,2	11,0
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	87.220	13,2	19,8	20,4	9,7	8,8
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	38.138	55,3	8,6	6,5	2,2	1,9
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	10.887	10,2	2,5	2,6	1,8	1,6

Nguồn: ITC

Nhận định: Thị trường Úc đang có nhu cầu tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Các hiệp định thương mại như AANZFTA hay CPTPP tiếp tục giúp gỗ Việt Nam có lợi thế lớn về thuế quan khi vào thị trường này.

Để gia tăng thị phần tại thị trường Úc, các doanh nghiệp gỗ Việt Nam cần lưu ý:

Tập trung phân khúc đồ nội thất nhà bếp (mã HS 940340): Đây là phân khúc mà Úc có nhu cầu tăng mạnh. Doanh nghiệp cần đẩy mạnh thiết kế, module hóa tủ bếp để xuất khẩu.

Người tiêu dùng Úc đặc biệt quan tâm đến nguồn gốc gỗ hợp pháp (chứng chỉ FSC) và các sản phẩm thân thiện với môi trường. Đây là yếu tố chính giúp tránh cuộc đua cạnh tranh về giá với sản phẩm cùng loại đến từ các nước cung cấp khác.

Khoảng cách địa lý từ Việt Nam đến Úc gần hơn so với các quốc gia Âu - Mỹ, cần tận dụng lợi thế này để rút ngắn thời gian giao hàng, tăng độ linh hoạt cho các nhà bán lẻ tại Úc.

Ba Lan thông báo quy định các yêu cầu riêng đối với dư lượng một số hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm có xuất xứ từ nước thứ ba

Ba Lan đã ra thông báo số G/SPS/N/POL/26 về việc ban hành biện pháp khẩn cấp quy định các yêu cầu riêng đối với dư lượng một số hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm có xuất xứ từ nước thứ ba.

Theo đó, Ba Lan quy định mức dư lượng tối đa riêng đối với một số hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật gồm glufosinate, thiophanate-methyl, carbendazim và benomyl trong một số sản phẩm thực phẩm nhập khẩu như trái cây có múi, táo, lê, đào, mận, nho, xoài, đu đủ, cà chua, cà tím, đậu, ngũ cốc, mật ong và một số sản phẩm khác. Trong đó, quy định mức dư lượng tối đa theo từng nhóm sản phẩm, gồm: tổng dư lượng carbendazim và benomyl, tính theo carbendazim, ở mức 0,01 mg/kg; dư lượng glufosinate ở mức 0,03 mg/kg; dư lượng thiophanate-methyl ở mức 0,01 mg/kg.

Các hoạt chất này đã bị cấm hoặc không được gia hạn phê duyệt tại Liên minh châu Âu do có nguy cơ đối với sức khỏe con người, bao gồm độc tính sinh sản, khả năng gây đột biến và rối loạn nội tiết. Ba Lan dẫn ý kiến của EFSA và Codex Alimentarius cho rằng một số mức dư lượng hiện hành có thể dẫn đến vượt ngưỡng tham chiếu độc chất học; đồng thời Codex Alimentarius đã bãi bỏ toàn bộ mức dư lượng tối đa đối với tổng carbendazim, benomyl và thiophanatemethyl, tính theo carbendazim, từ tháng 11/2025.

Quy định được ban hành ngày 30/4/2026, công bố ngày 06/5/2026, có hiệu lực từ ngày 07/6/2026 và áp dụng trong thời hạn 12 tháng hoặc cho đến khi Liên minh châu Âu ban hành quy định tương ứng.

YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI THỰC PHẨM VỀ DƯ LƯỢNG HOẠT CHẤT CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

STT	Thực phẩm ⁽¹⁾	Yêu cầu cụ thể về dư lượng hoạt chất trong thuốc bảo vệ thực vật
1	Bưởi	Mức dư lượng tối đa cho phép đối với carbendazim và benomyl (tổng của hai hợp chất này được biểu thị dưới dạng carbendazim) – 0,01 mg/kg
2	Cam	
3	Chanh	
4	Chanh vàng	
5	Quýt	
6	Táo	
7	Lê	
8	Mộc qua	
9	Mận tây	
10	Quả tỳ bà	
11	Quả mơ	
12	Quả anh đào	
13	Quả đào	

STT	Thực phẩm ⁽ⁱ⁾	Yêu cầu cụ thể về dư lượng hoạt chất trong thuốc bảo vệ thực vật	
14	Quả mận		
15	Nho ăn tươi		
16	Nho làm rượu		
17	Xoài		
18	Đu đủ		
19	Cà chua		
20	Cà tím		
21	Đậu (cả vỏ)		
22	Đậu hà lan (cả vỏ)		
23	Bắp cải brussels		
24	Nấm trồng		
25	Lúa mạch		
26	Mật ong và các sản phẩm khác từ ong		
27	Các loại trái cây có hạt khác		
28	Đu đủ		Mức dư lượng tối đa cho phép đối với glufosinate (tổng các đồng phân glufosinate, muối của nó và các chất chuyển hóa của nó – axit 3-[hydroxy(methyl)phosphinyl] propionic (MPP) và N-acetyl-glufosinate (NAG) – được biểu thị dưới dạng glufosinate) – 0,03 mg/kg
29	Cà chua		
30	Cà tím		
31	Đậu (cả vỏ)		
32	Đậu hà lan (cả vỏ)		
33	Khoai tây		
34	Bưởi		Mức dư lượng tối đa cho phép của thiophanate-methyl – 0,01 mg/kg
35	Cam		
36	Chanh		
37	Chanh vàng		
38	Quýt		
39	Táo		
40	Lê		
41	Mộc qua		
42	Mận rừng		
43	Nhót tây		
44	Mơ		
45	Anh đào		
46	Đào		
47	Nho làm rượu		
48	Mận		
49	Xoài		
50	Đu đủ		

STT	Thực phẩm ⁽ⁱ⁾	Yêu cầu cụ thể về dư lượng hoạt chất trong thuốc bảo vệ thực vật
51	Cà chua	
52	Cà tím	
53	Đậu bắp	
54	Dưa lưới	
55	Bí ngô	
56	Dưa hấu	
57	Bắp cải brussels	
58	Lúa mạch	
59	Yến mạch	
60	Lúa mạch đen	
61	Lúa mì	
62	Các loại quả hạch khác	
63	Táo và sinh vật nhân sơ	
64	Mật ong và các sản phẩm khác từ ong	

(i) Tên của các loại thực phẩm được xác định theo Phụ lục I của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 23 tháng 2 năm 2005 về mức dư lượng tối đa của thuốc trừ sâu trong hoặc trên thực phẩm và thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật và động vật và sửa đổi Chỉ thị 91/414/EEC của Hội đồng (OJ L 70, 16.03.2005, trang 1, đã được sửa đổi).

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.